

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N H
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12 /2024/ HNGĐ - ST

Ngày 24/6/2024

Về việc “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N H, TỈNH QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Lê Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thanh Duy.
- Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện N H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/ 2024/TLST- HNGĐ ngày 19/01/2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2024/QĐXXST - HNGĐ, ngày 29/5/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đ, sinh năm: 1975.

Bị đơn: Chị Nguyễn T T, sinh năm 1974

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn T L, sinh năm 1943.

Cùng có địa chỉ: Thôn Kỳ T B, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Đ, chị T có mặt. Bà L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại bản trình bày, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Đ trình bày:*

Anh Đ và chị T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau, Đ hai bên gia đình lễ cưới theo phong tục tập quán, và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H Đ vào năm 2001. Trong cuộc sống vợ chồng có những mâu thuẫn vì vậy vợ chồng luôn xảy ra xích mích, cãi nhau. Vào năm 2021 chị T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết chị T đã có đơn rút đơn khởi kiện nhưng chị T không chịu về nhà. Và từ năm 2021 đến nay vợ chồng không có qua lại với nhau, đã sống ly thân. Anh Đ xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể quay về để đoàn tụ nên anh Đ kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh Đ ly hôn chị T.

* Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Thị T H- sinh ngày 10/6/2003 và Nguyễn H Đ- sinh ngày 02/02/2005.

Hiện nay các con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn chị Nguyễn T T trình bày:**

Chị T thống nhất với lời trình bày của anh Đ về quan hệ hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Năm 2021 chị T đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu giải quyết về ly hôn, nuôi con và thỏa thuận phân chia tài sản chung.

Trong quá trình Tòa án giải quyết đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng anh Đ thường xuyên thay đổi ý kiến và vì các con nên chị T đã làm đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng anh Đ không đồng ý với việc chị T rút đơn và kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì Tòa án giải quyết theo yêu cầu của anh Đ theo quy định của pháp luật. Chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Từ khi chị T nộp đơn đến Tòa án vào tháng 10 năm 2021 cho đến nay thì chị T và anh Đ không chung sống với nhau. Chị T về nhà mẹ đẻ để sống nhưng giữa chị và anh Đ không có liên lạc với nhau. Vì các con nên chị T không đồng ý ly hôn. Hai vợ chồng cứ sống ly thân rồi từ từ quay về đoàn tụ.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Thị T H- sinh ngày 10/6/2003 và Nguyễn H Đ- sinh ngày 02/02/2005. Hiện nay các con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa, chị T trình bày nếu anh Đ cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung cho chị T.

- Về nợ chung: Không có

-Án phí: Theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn T L:

Ngày 13/12/2021 bà Nguyễn T L có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 30 xã H Đ đã cấp cho Ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn T T.

Ngày 29/4/2024 bà Nguyễn T L có đơn xin rút đơn khởi kiện không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N H giải quyết việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 30 xã H Đ đã cấp cho Ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn T T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử: Hôn nhân: chấp nhận cho anh Nguyễn Đ ly hôn chị Nguyễn T T. Về con chung: Các con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết, bị đơn chị Nguyễn T T tại phiên tòa đề nghị xem xét giải quyết về tài sản chung. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật TTDS thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do vậy, tại phiên tòa chị T mới có yêu cầu nên không Đ chấp nhận. Nếu chị T có yêu cầu giải quyết về tài sản thì có thể làm đơn yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn T L đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Do vậy căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217 đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn T L. Bà L có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Đ phải chịu 300.000 án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã Đ xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn T T yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Đ, anh Đ có nơi cư trú ở xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tháng 10/2021 chị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về phân chia tài sản của vợ chồng. Tòa án đã thụ lý vụ án. Quá trình làm việc bị đơn anh Nguyễn Đ đồng ý ly hôn nhưng không đồng ý thỏa thuận về tài sản vì anh Đ cho rằng tài sản là của bà Nguyễn T L chứ không phải tài sản chung của chị T và anh Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn T T đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về ly hôn, con chung, tài sản chung. Tòa án đã Thông báo về việc nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để các đương sự Đ biết. Anh Nguyễn Đ có văn bản trình bày không đồng ý việc chị T rút đơn và kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn T T. Xét thấy trong vụ án hôn nhân cả hai đều có yêu cầu ly hôn. Một bên đã rút yêu cầu, bên kia kiên quyết yêu cầu Tòa án giải

quyết ly hôn. Do đó Tòa án đã Thông báo thay đổi địa vị tố tụng anh Nguyễn Đ trở thành nguyên đơn, chị Nguyễn T T trở thành bị đơn.

[2] Anh Đ và chị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2003, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp Đ quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Xét về yêu cầu ly hôn của anh Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn giữa anh Đ và chị T đã không thể hòa giải, đời sống chung không hạnh phúc. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Anh Đ kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T. Xét thấy tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu.... 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp...”

Chị T không đồng ý ly hôn nhưng từ tháng 10/2021 cho đến nay chị T sống tại nhà mẹ đẻ, không chịu quay về chung sống cùng anh Đ. Do vậy, Hội đồng chấp nhận cho anh Nguyễn Đ ly hôn với chị Nguyễn T T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Anh Đ và chị T có hai con chung tên: Nguyễn Thị T H- sinh ngày 10/6/2003 và Nguyễn H Đ- sinh ngày 02/02/2005. Hiện nay các con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn T T đã xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện ban đầu và đồng ý giải quyết theo yêu cầu của anh Nguyễn Đ. Chị T không có yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa chị T có ý kiến nếu anh Đ kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản cho chị T. Xét thấy yêu cầu chia tài sản của chị T chưa Đ thực hiện theo quy định của yêu cầu phản tố. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật TTDS thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và phải làm đơn theo thủ tục đơn khởi kiện. Do vậy, nếu chị T có yêu cầu chia tài sản chung thì chị T làm đơn khởi kiện để Đ giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Nợ chung: Anh Đ, chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngày 29/4/2024 bà Nguyễn T L đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Do vậy căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn T L. Bà Nguyễn T L có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N H về việc giải quyết về vấn đề hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung giữa anh Đ và chị T là đúng pháp luật.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị Nguyễn T T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218; Điều 260, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đ.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đ Đ ly hôn chị Nguyễn T T.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn T L về việc yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 30 xã H Đ đã cấp cho Ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn T T.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị Nguyễn T T không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn T T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001052 ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Trường hợp quyết định Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện N H;
- Chi cục THADS huyện N H;
- UBND xã H Đ;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Diệu